

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 31/12/2025	51,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-	-

DT thuần Q4/25
327
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 4.8%
YoY: ▲ 33.0 11.2%

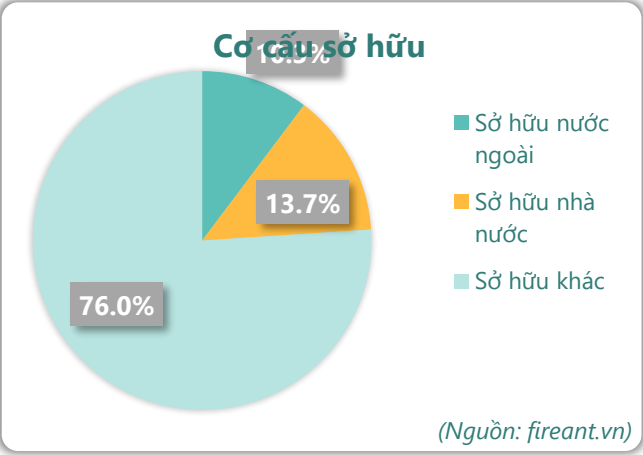
LN thuần Q4/25
236
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.0 -7.2%
YoY: ▲ 43.0 22.1%

LN sau thuế Q4/25
188
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -7.8%
YoY: ▲ 18.0 10.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
78.6%
YoY: +/-▲ 3.1%

ROE 2025
50.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

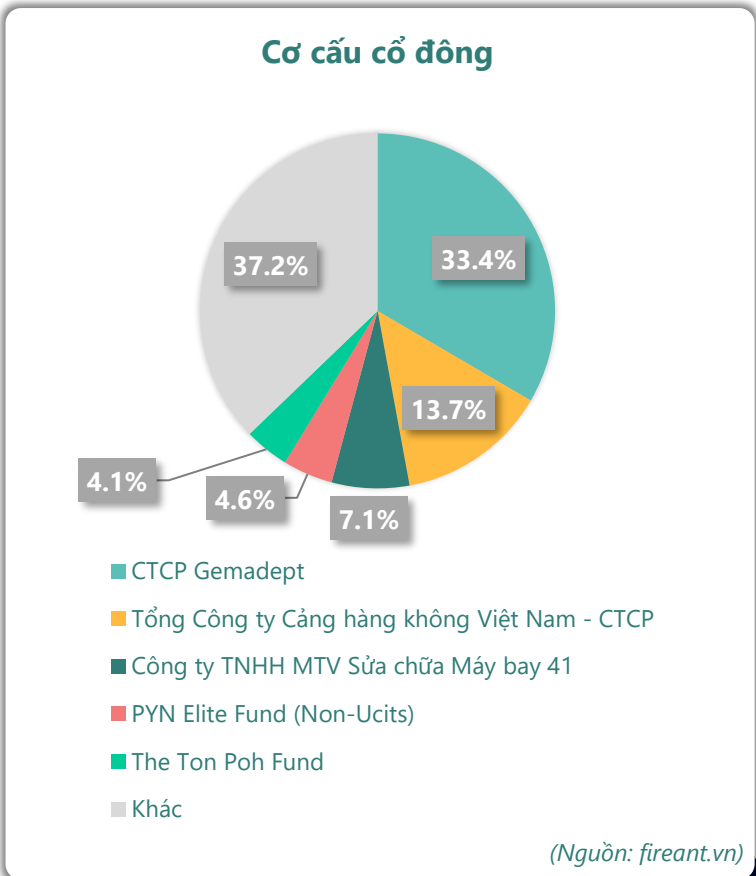
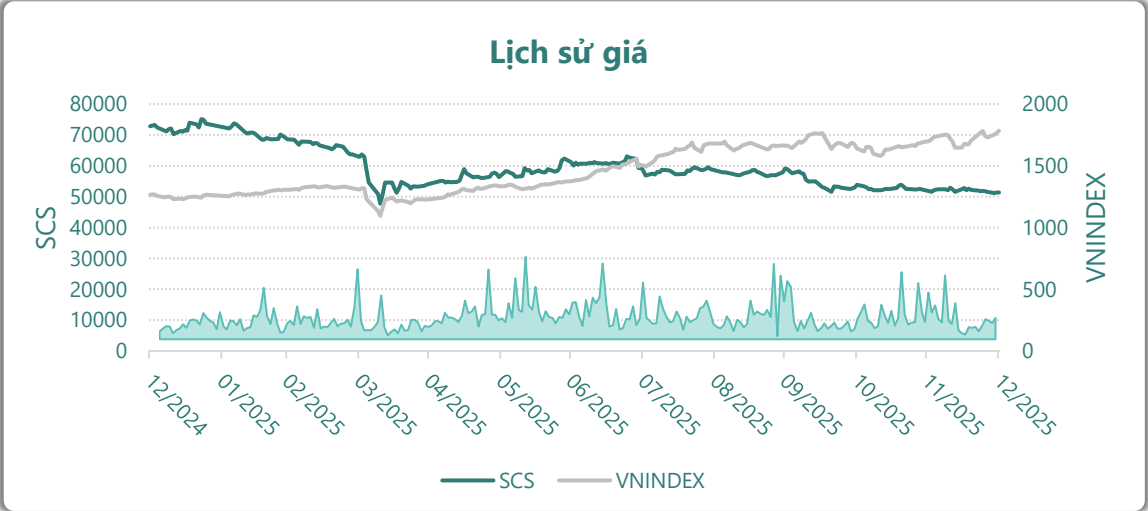
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,728 - 75,144
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,247
Số lượng CPLH (CP)	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,395
Sở hữu nước ngoài	10.3%
Beta	0.31
EPS	7,358
P/E	7.0



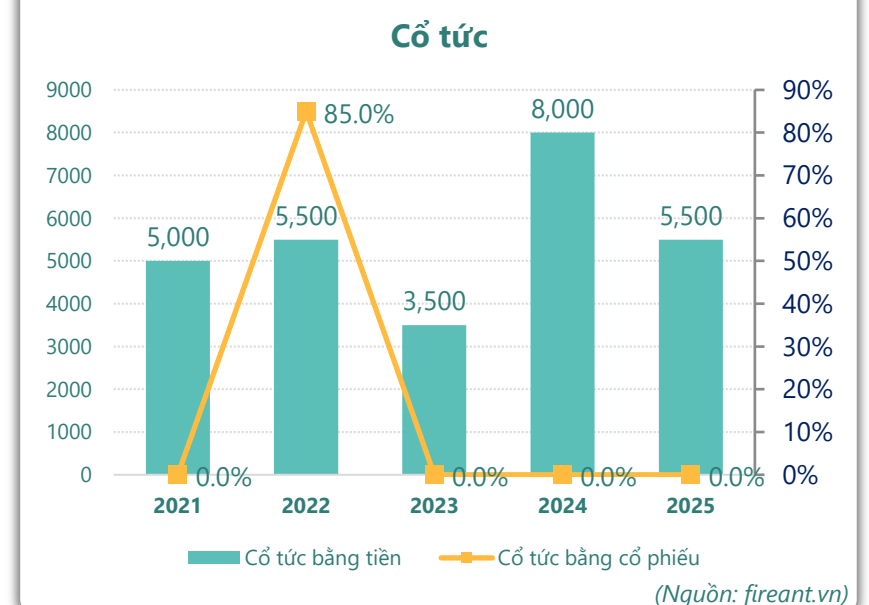
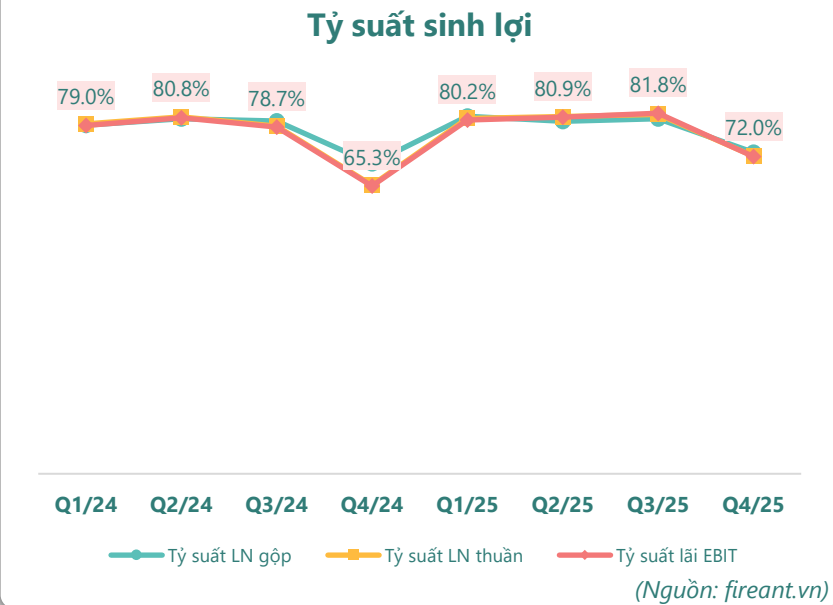
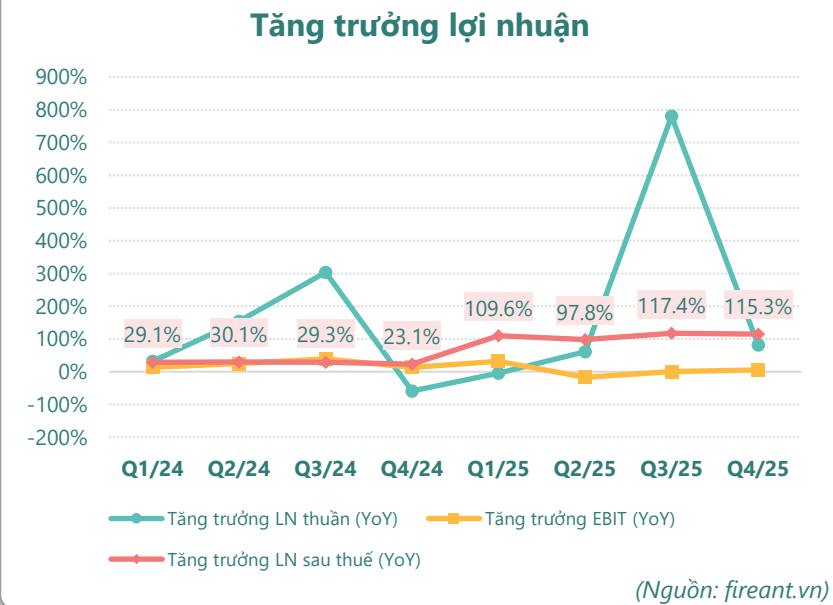
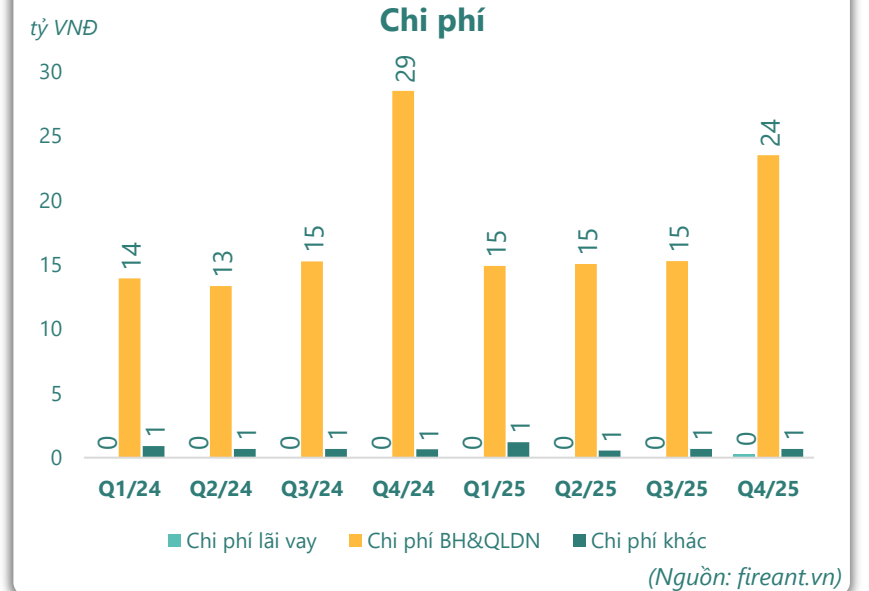
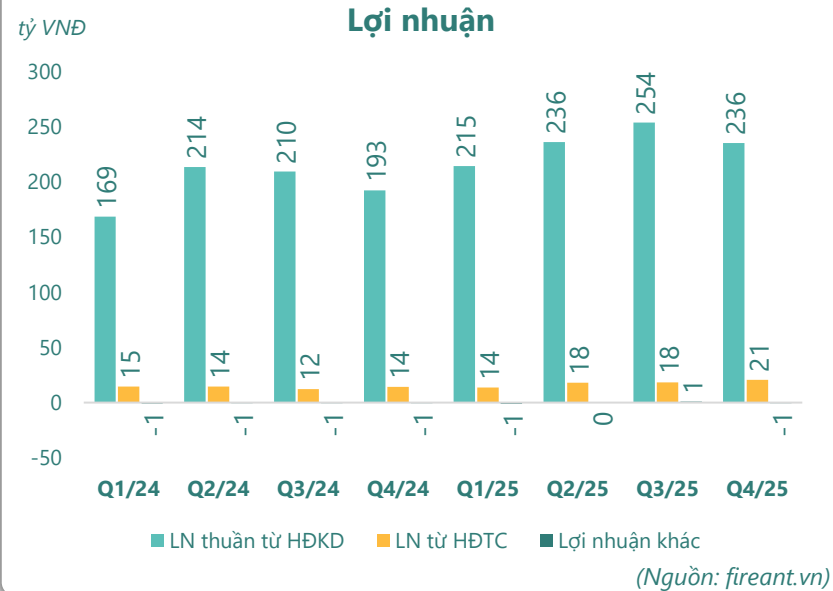
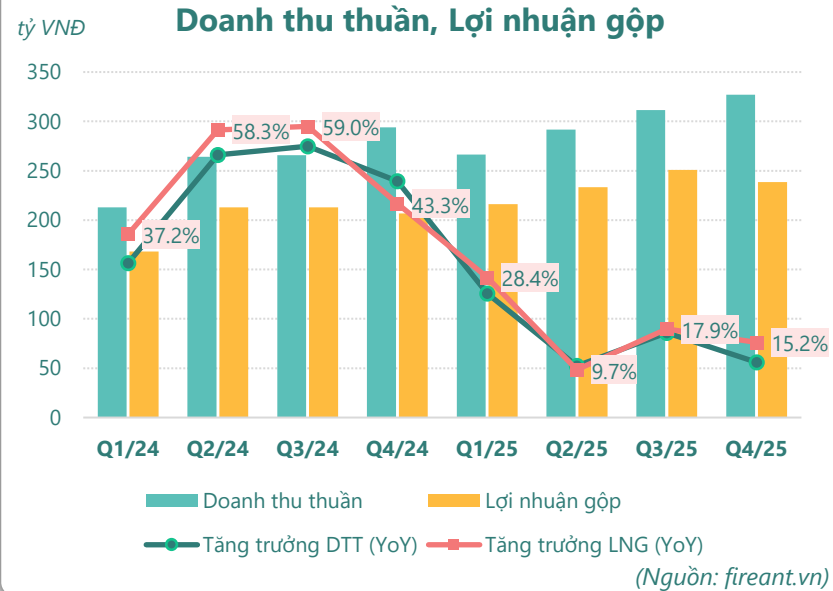
DT thuần 2025
1,197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 15.4%

LN thuần 2025
941
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 156 19.8%

LN sau thuế 2025
751
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 8.4%



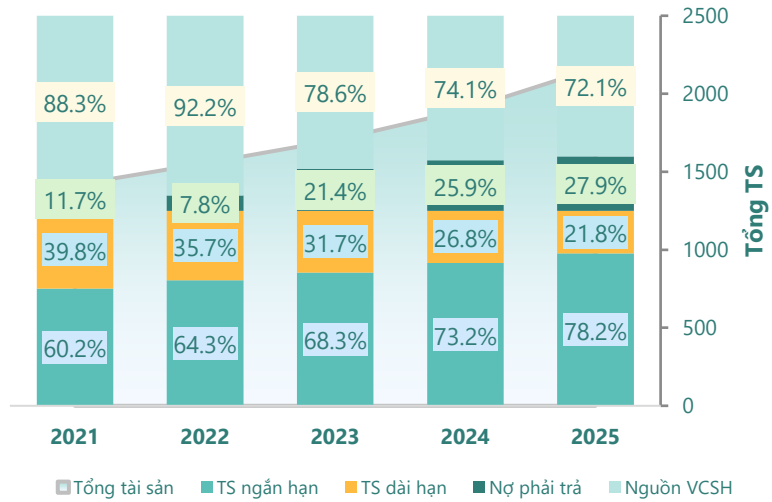
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

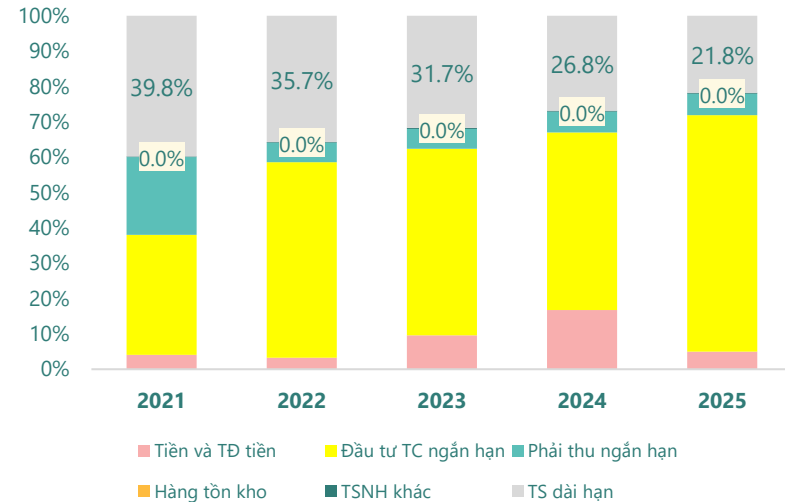
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

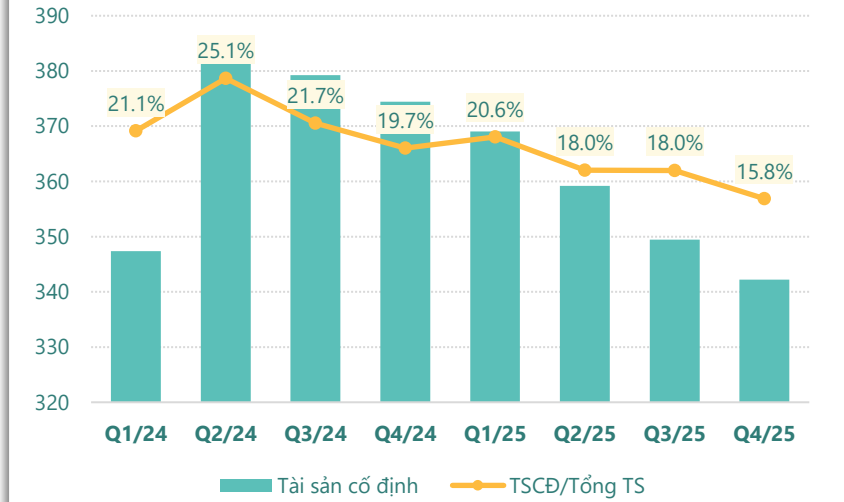
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

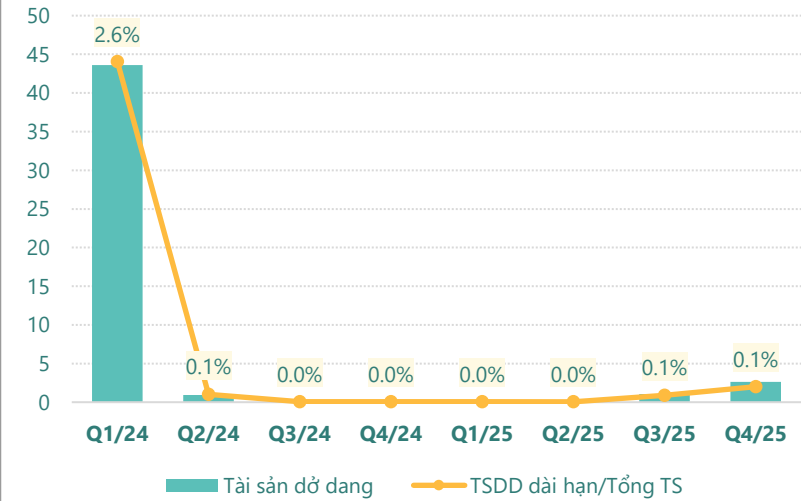
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

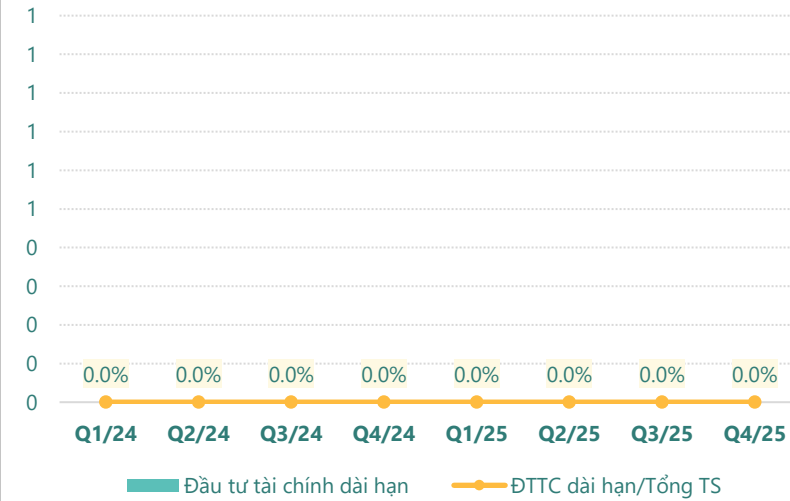
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

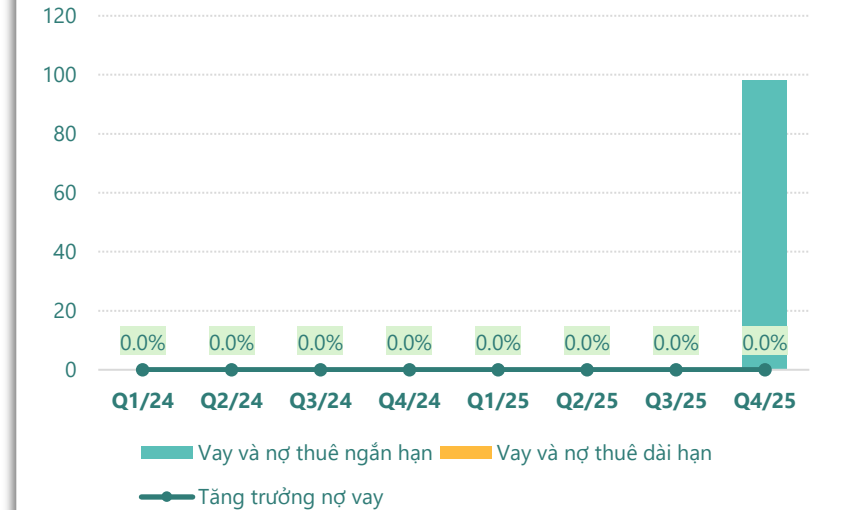
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

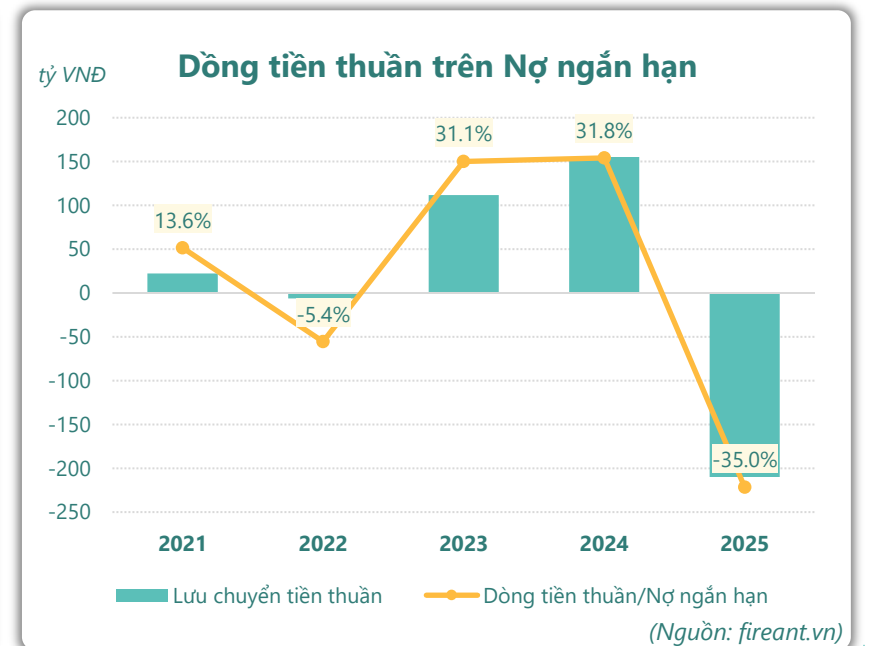
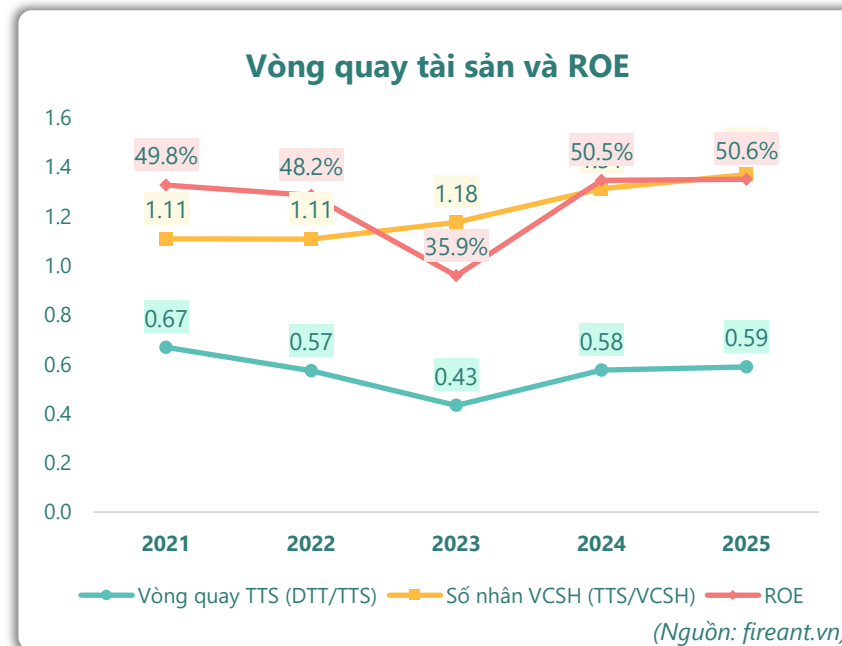
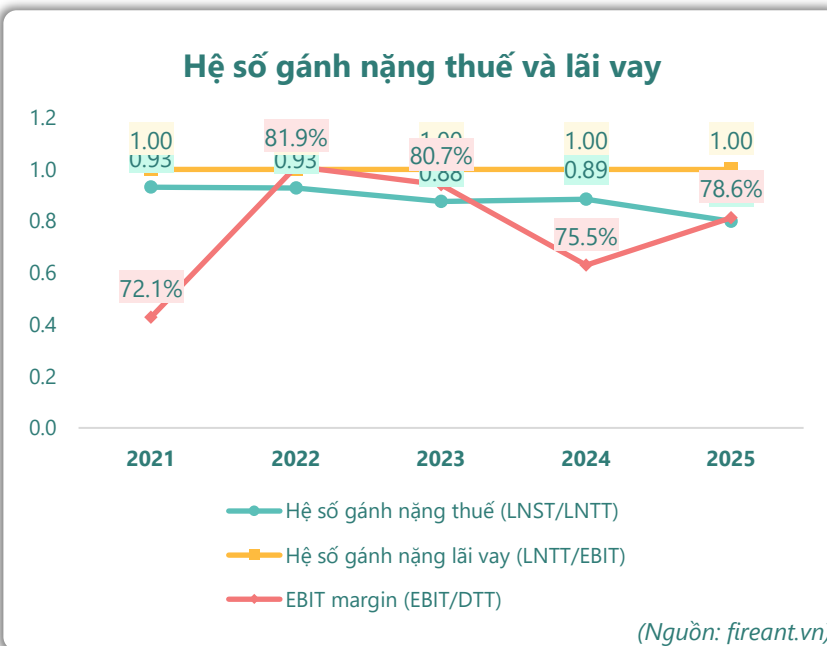
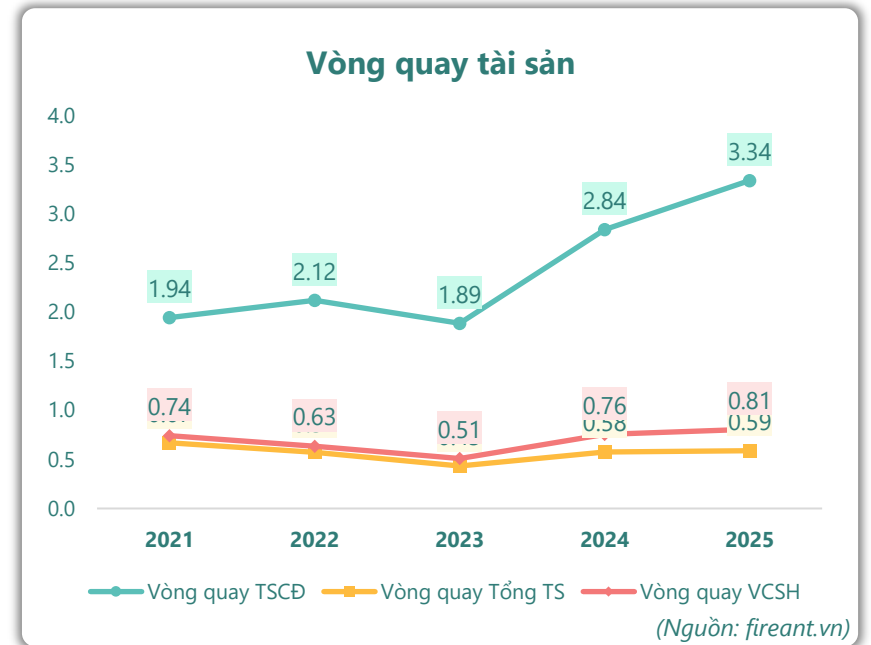
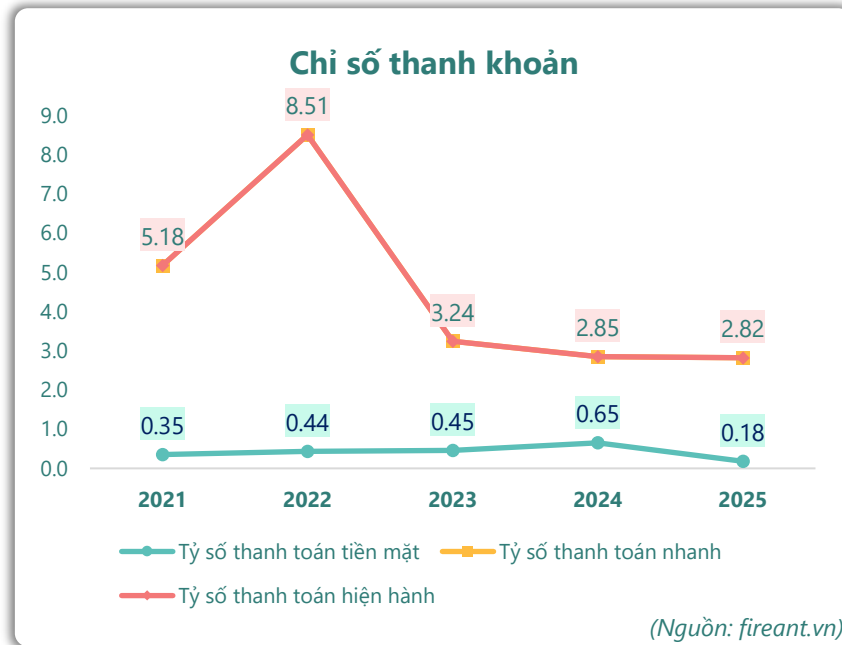
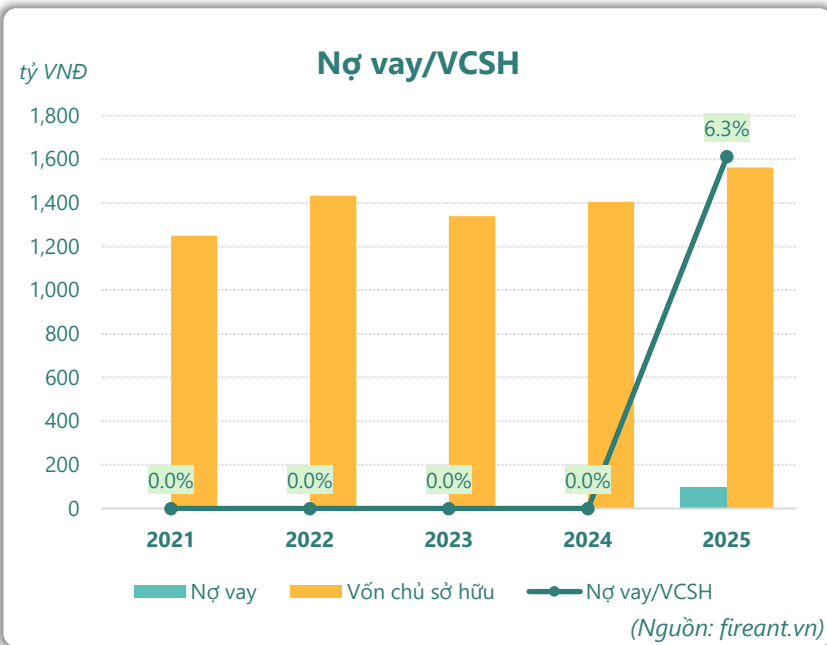
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	327	294	11.2%	1,197	1,037	15.4%
Giá vốn hàng bán	88.6	87.2	1.6%	258	236	9.2%
Lợi nhuận gộp	238	207	15.2%	939	801	17.2%
Doanh thu HĐTC	21.0	15.3	37.5%	71.1	56.5	25.8%
Chi phí TC	0.31	1.06	-70.6%	0.31	1.14	-72.7%
Chi phí lãi vay	0.31	0.00		0.31	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	23.5	28.5	-17.4%	68.8	71.1	-3.3%
LN thuần từ HĐKD	236	193	22.1%	941	785	19.8%
Lợi nhuận khác	-0.57	-0.58	2.3%	-1.14	-2.39	52.5%
LN trước thuế	235	192	22.4%	940	783	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	188	170	10.7%	751	693	8.4%
LNST của CĐ cty mẹ	188	170	10.7%	751	693	8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	156	165	193	239	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-283	135	-40.6	-154	36.8	-281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.39	-22.7	-281	-0.13	-304	79.0
Tiền đầu kỳ	100	50.9	317	161	202	173
Lưu chuyển tiền thuần	-49.5	268	-157	39.0	-28.3	-63.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.96	0	2.00	0	-0.97
Tiền cuối kỳ	50.9	317	161	202	173	108

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,166	1,898	14.1%
Tài sản ngắn hạn	1,694	1,388	22.0%
Tiền và tương đương tiền	108	317	-65.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,448	954	51.8%
Phải thu ngắn hạn	131	111	17.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.70	5.65	0.9%
Tài sản dài hạn	472	509	-7.3%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	342	374	-8.6%
Bất động sản đầu tư	64.3	71.4	-10.0%
Tài sản dở dang	2.61	0.06	4531%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	62.8	63.2	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	604	492	22.9%
Nợ ngắn hạn	600	487	23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.76	5.83	-1.2%
Nợ dài hạn	3.97	4.41	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,562	1,406	11.1%
Vốn chủ sở hữu	1,562	1,406	11.1%
Vốn điều lệ	1,021	1,021	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

